| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**QUẬN ĐỒ SƠN**<br>**THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Bản án số: 42/2019/HNGĐ-ST<br>Ngày 29-11-2019<br>V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con | |

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN ĐỒ SƠN, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Ông Phạm Hữu Trường

*Các Hội thẩm nhân dân*:

Ông Trần Thế Sự

Bà Đỗ Thị Viện

***- Thư ký phiên tòa***: Bà Lưu Thị Hương Giang - Thư ký Tòa án nhân dân quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng.

***- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa*:** Ông Bùi Việt Dũng - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 131/2019/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 9 năm 2019, về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 43/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 11 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Đặng Thị O, sinh năm 1994; nơi ĐKHKTT: Tổ dân phố T, phường B, quận Đ, thành phố Hải Phòng; nơi sinh sống: Xóm 3, thôn K, huyện K1, thành phố Hải Phòng; vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Đức T, sinh năm 1991; nơi cư trú: Tổ dân phố T, phường B, quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng; vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo Đơn khởi kiện ngày 16-9-2019 và Bản tự khai ngày 20-9-2019; ngày 13-11-2019 nguyên đơn là chị Đặng Thị O trình bày:*

- Về hôn nhân: Chị và anh Nguyễn Đức T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 06-3-2013 tại Ủy ban nhân dân phường B, quận Đ, thành phố Hải Phòng. Sau khi kết hôn, chị và anh T chung sống cùng với gia

đình anh T tại tổ dân phố T, phường B, quận Đ, thành phố Hải Phòng. Chị và anh T chung sống hòa thuận, hạnh phúc đến khoảng cuối năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên xảy ra cãi nhau, đánh nhau. Nguyên nhân là do trong quá trình chung sống vợ chồng luôn bất đồng quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung, phong cách sống của hai bên không phù hợp. Anh T lại ham chơi đua đòi theo bạn bè, không quan tâm đến vợ, con, khi chị khuyên giải thì anh T chửi bới chị thậm tệ. Thời gian gần đây anh T nghi ngờ chị sống không chung thủy với anh T nên giữa chị và anh T lại xảy ra cãi nhau nhiều hơn. Chị đã nhiều lần bỏ về nhà mẹ đẻ ở, nhưng được gia đình hai bên khuyên giải và anh T hứa thay đổi cách sống nên chị lại về tiếp tục chung sống với anh T, nhưng anh T vẫn tiếp tục gây sự, xúc phạm chị dẫn đến tình trạng hôn nhân ngày càng căng thẳng, cuộc sống chung mệt mỏi, luôn phải chịu đựng nhau. Hai bên gia đình đã khuyên giải nhiều lần nhưng tình cảm giữa chị và anh T không hàn gắn được. Từ tháng 8-2019, do mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng nên chị lại bỏ về nhà mẹ đẻ của chị ở, sống ly thân với anh T cho đến nay. Trong thời gian này, chị và anh T bỏ mặc nhau, không ai còn quan tâm đến cuộc sống chung. Đến nay, chị thấy vợ chồng không còn tình cảm với nhau, cuộc sống hôn nhân không có hạnh phúc, chị đề nghị Toà án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T.

- Về con chung: Chị và anh T có 03 con chung là Nguyễn Hà V, sinh ngày 22-10-2013, Nguyễn Đức Bảo A, sinh ngày 11-01-2016 và Nguyễn Đức Q, sinh ngày 24-10-2019. Chị nhận nuôi cháu V và cháu Q, để anh Thắng nuôi cháu A, chị không yêu cầu anh Thắng cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Tại bản tự khai ngày 26-9-2019; ngày 14-11-2019 bị đơn là anh Nguyễn Đức T trình bày:*

- Về hôn nhân: Anh T có lời khai thống nhất với chị O về thời gian kết hôn, nơi chung sống của vợ chồng. Anh T thừa nhận trong quá trình chung sống, anh và chị O có xảy ra mâu thuẫn, thường xuyên cãi nhau. Nguyên nhân là do anh và chị O luôn bất đồng quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung. Từ cuối năm 2018 đến nay, chị O thường xuyên bỏ về nhà mẹ đẻ ở và có quan hệ tình cảm với người đàn ông khác, không quan tâm đến gia đình chồng, con nên cuộc sống vợ chồng trở lên lạnh nhạt, không còn hạnh phúc. Nay anh xác định mâu thuẫn giữa anh và chị O đã trầm trọng, tình cảm không hàn gắn được nên anh đồng ý ly hôn với chị O.

- Về con chung: Anh và chị O có 03 con chung như chị O đã trình bày. Hiện nay, cháu V và cháu A vẫn đang sinh sống cùng với bố mẹ anh, cuộc sống ổn định nên anh đề nghị Tòa án giao cháu V và cháu A cho anh nuôi dưỡng, giao cháu Q cho chị O nuôi dưỡng, anh không yêu cầu chị O cấp dưỡng nuôi con. Do anh đang trong thời gian cai nghiện nên anh đã nhờ bố mẹ anh ở nhà chăm sóc, nuôi dưỡng cháu V và cháu A, lo cho các cháu đi học chu đáo.

Do anh T vắng mặt tại phiên họp, chị O có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải nên căn cứ khoản 2, khoản 4 Điều 207 của Bộ luật Tố tụng dân sự

Tòa án không tiến hành hòa giải vụ án. Tòa án chỉ tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận và công khai chứng cứ vắng mặt anh T theo khoản 2 Điều 208 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tòa án đã thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận và công khai chứng cứ cho anh T theo khoản 3 Điều 210 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Đồ Sơn phát biểu về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án; đề nghị Hội đồng xét xử:

- Căn cứ vào Điều 8, Điều 9, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Đặng Thị O đối với anh Nguyễn Đức T. Về con chung, giao cháu V, cháu Q cho chị O trực tiếp nuôi dưỡng, giao cháu A cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng; về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con và tài sản chung, các đương sự không yêu cầu nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

- Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án, buộc chị O phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào ý kiến của các đương sự, kết quả xác minh, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Đây là quan hệ pháp luật tranh chấp về ly hôn và nuôi con chung. Bị đơn là anh Nguyễn Đức T, cư trú tại: Tổ dân phố T, phường B, quận Đ, thành phố Hải Phòng. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa, nguyên đơn chị Đặng Thị O và bị đơn anh Nguyễn Đức T vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 228 và khoản 1 Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt chị O và anh T.

Về hôn nhân:

[3] Chị O và anh T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường B, quận Đ, thành phố Hải Phòng, giấy chứng nhận kết hôn số 22, ngày 06-3-2013. Theo quy định tại Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000, đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

[4] Các tài liệu, chứng cứ mà Tòa án thu thập được xác định: Chị O và anh T kết hôn từ năm 2013. Anh, chị chung sống hòa thuận đến khoảng cuối năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên xảy ra cãi nhau và đánh nhau. Nguyên nhân chủ yếu là do chị O và anh T thiếu niềm tin vào nhau về tình cảm. Do đó, cuộc sống giữa chị O và anh T không còn hòa thuận, hạnh phúc, gia đình hai bên cũng đã khuyên giải nhiều lần nhưng tình cảm giữa anh, chị không hàn gắn được. Từ khoảng tháng 8-2019, chị O đã bỏ về nhà mẹ đẻ tại xóm 3, thôn Kí, xã T, huyện K1, thành phố Hải Phòng sinh sống. Từ đó đến nay, chị O và anh T sống ly thân. Xét thấy, chị O và anh T cuộc sống đã không còn hạnh phúc, đời sống chung từ lâu đã không còn tồn tại, chị O và anh T không còn quan tâm đến nhau; không thương yêu, chăm sóc, giúp đỡ nhau, không tôn trọng nhau, vi phạm quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng được quy định tại Điều 19 và Điều 21 của Luật Hôn nhân và gia đình. Nay cả chị O và anh T đều xin ly hôn. Vì vậy, có đủ cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị O đối với anh T theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[5] Về con chung: Chị O và anh T có 03 con chung là Nguyễn Hà V, sinh ngày 22-10-2013, Nguyễn Đức Bảo A, sinh ngày 11-01-2016 và Nguyễn Đức Q, sinh ngày 24-10-2019. Hiện nay, chị O mới sinh con điều kiện kinh tế khó khăn nên chị O đề nghị được nuôi cháu V và cháu Q, để anh T nuôi cháu A, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con. Anh T đề nghị được nuôi cháu V và cháu A, để chị O nuôi cháu Q, không yêu cầu chị O cấp dưỡng nuôi con. Qua điều tra xác minh tại tổ dân phố Trung Lộc và gia đình anh T, xét thấy trong khoảng thời gian chị O và anh T sống ly thân từ tháng 8-2019 đến nay, cháu V và cháu A do anh T và gia đình anh T nuôi dưỡng, chăm sóc, dạy dỗ chu đáo, cuộc sống ổn định. Ông Nguyễn Đức M là bố đẻ anh T cam kết trong thời gian anh T vắng nhà, nếu Tòa án giao cho anh T nuôi cháu V và cháu A, gia đình ông sẽ trông nom, nuôi dưỡng cháu V và A giúp anh T và khi anh T về ông cũng cam kết vẫn hỗ trợ về kinh tế và phụ giúp anh T chăm sóc tốt cho các cháu. Ông M khẳng định trước khi anh T tự nguyện đi cai nghiện, anh T làm nghề lao động tự do (giết mổ trâu) có thu nhập ổn định khoảng 6.000.000 đồng/tháng cũng đủ khả năng về kinh tế, đảm bảo nuôi con. Tuy nhiên, do anh T đang cai nghiện tại cơ sở cai nghiện 2 Hải Phòng nên không thể giao cả cháu V và cháu A cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng được. Hiện nay, chị O không có đủ điều kiện về kinh tế để nuôi cả 03 con. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu về nuôi con chung của chị O, giao cháu V và cháu Q cho chị O trực tiếp nuôi dưỡng; giao cháu A cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi. Chị O và anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết về cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6] Về tài sản chung: Chị O và anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị O là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-

12- 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

[8] Về quyền kháng cáo: Chị O và anh T có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228, khoản 1 Điều 238, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án,

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho chị Đặng Thị O được ly hôn anh Nguyễn Đức T.

2. Về con chung:

2.1 Giao cháu Nguyễn Hà V, sinh ngày 22-10-2013 và cháu Nguyễn Đức Q, sinh ngày 24-10-2019 cho chị O trực tiếp nuôi dưỡng; giao cháu Nguyễn Đức Bảo A, sinh ngày 11-01-2016 cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Chị O và anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết về việc cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết. Hoặc cho đến khi chị Oanh và anh Thắng có sự thay đổi khác về người trực tiếp nuôi con, về cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

2.2 Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị O phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 (*Ba trăm nghìn*) đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm mà chị đã nộp 300.000 (*Ba trăm nghìn*) đồng, theo Biên lai số 0007069 ngày 17-9-2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng, chị O đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Chị O và anh T có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

***Nơi nhận:***
- Đương sự;
- TAND thành phố Hải Phòng;
- VKSND quận Đồ Sơn;
- Chi cục THADS quận Đồ Sơn;
- UBND phường Bàng La, quận Đồ Sơn;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Phạm Hữu Trường**

| THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ | THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA |
| --- | --- |
| **Lê Quốc Thanh Đỗ Thị Viện** | **Phạm Hữu Trường** |

***Nơi nhận:***
- Đương sự;
- TAND TP. Hải Phòng;
- VKSND quận Đồ Sơn;
- Chi cục THADS quận Đồ Sơn;
- UBND phường Hợp Đức quận Đồ Sơn;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Phạm Hữu Trường**

***Nơi nhận:***
- Đương sự;
- TAND TP. Hải Phòng;
- VKSND quận Đồ Sơn;
- Chi cục THADS quận Đồ Sơn;
- UBND phường Hợp Đức quận Đồ Sơn;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Phạm Hữu Trường**